

MỐI LIÊN HỆ NỘI TẠI GIỮA UẨN (KHANDHA) VÀ XỨ (ĀYATANA)



Tác giả: **Thích Đạo Tấn**

Sau khi trở thành Bậc Giác Ngộ (Tathāgata), đức Phật đã du hành khắp mọi miền đất nước Ấn Độ cổ đại, để chuyển bánh xe pháp. Trong suốt 45 năm, Ngài đã thuyết pháp tùy theo căn tính của mỗi người để giúp họ tỏ ngộ chân lý. Cho đến ngày nay, Ngài đã để lại kho tàng Pháp bảo

(Dhamma) chân quý vô cùng.

Tìm hiểu về triết lý Phật giáo, có thể tìm thấy năm cách thức phân tích phổ biến được khái thuyết bởi đức Phật, đó là: Danh-sắc (nāmarūpa), Năm uẩn (pañcakkhandhā), 6 Giới (dhātu), 12 Xứ (āyatana), và 18 Giới (dhātu). Trên cơ sở đó, học thuyết A-tỳ-đàm đã nỗ lực phát triển các pháp (dhammā) để tìm ra mối tương quan mật thiết giữa chúng. Thực tế cho thấy cách thức phân tích theo Danh-sắc (nāmarūpa) là căn bản nhất. Tuy nhiên, dựa vào căn tính và sở thích của mỗi người, mà đức Phật đã khai triển theo Uẩn (khandha), Xứ (āyatana), Giới (dhātu)... Trong phạm vi bài nghiên cứu này, sẽ tiến hành tìm hiểu về mối quan hệ nội tại giữa Uẩn (khandha) và Xứ (āyatana).

1. Khái niệm Uẩn (khandha), Xứ (āyatana)

1.1. Khái niệm Uẩn (khandhā)

Uẩn có nghĩa là khandha trong Pāli. Từ khandha không được phát minh bởi Đức Phật, mà Ngài đã kế thừa và làm cho nó trở nên rõ ràng hơn. Mathieu Boisvert nhận định rằng từ khandha đã xuất hiện trong văn học tiền Phật giáo và tiền Upaniṣad. Nhận định này của Mathieu Boisvert không có gì là đường đột, vì một số khái niệm khác cũng được tìm thấy trong văn học Pāli, mà chính Đức Phật đã chấp nhận chúng trong học thuyết của Ngài như kamma, saṃsara, tathāgata, arahatta... Đức Phật đã sử dụng từ khandha để chỉ cho trạng thái của con người.

Thuật ngữ khandha hay Uẩn có nghĩa là tích, chứa, góp. Theo quan điểm Phật giáo, từ khandha được sử dụng để giải thích con người như là một tập hợp gồm nhiều yếu tố. Đây chính là nét đặc thù của Phật giáo. Từ ý nghĩa đó, Dickwela Piyananda đã nhận định rằng: *“Các uẩn không chỉ hé lộ sự toàn diện tất cả các phần tử cấu thành của tâm, mà còn phân tích trọn vẹn hữu tình như một hợp thể của danh và sắc.”* Như thế, rõ ràng các uẩn là cách phân tích con người như một sự kết hợp của danh (nāma) và sắc (rūpa). Trong đó, sắc (rūpa) chỉ cho sắc uẩn (rūpakkhandha), là yếu tố sinh-vật lý; còn danh (nāma) chỉ cho bốn uẩn còn lại, đó là: Thọ uẩn (vedanakkhandha), yếu tố cảm giác; tưởng uẩn (saññakkhandha), yếu tố tri giác; hành uẩn (saṅkhārakkhandha), những hoạt động tâm lý tạo nghiệp và cho quả dị thực; và thức uẩn (viññāṇakkhandha), yếu tố nhận thức, phát hiện sự có mặt của đối tượng. Do đó, Uẩn (khandha) có 5 tập hợp, được gọi là Ngũ uẩn (pañcakkhandhā). Năm uẩn đó bao gồm:



Sắc uẩn (*Rūpakkhandha*),
Thọ uẩn (*Vedanakkhandha*),
Tưởng uẩn (*Saññakkhandha*),
Hành uẩn (*Saṅkhārakkhandha*), và
Thức uẩn (*Viññāṇakkhandha*).

1.2. Khái niệm Xứ (*āyatana*)

Xứ có nghĩa là *āyatana* trong Pāli. Nó được hiểu là trú xứ, chỗ chứa, nơi gặp gỡ, sinh xứ và lý do. Như thế, xứ (*āyatana*) có nhiều nghĩa khác nhau. Tuy có nhiều nghĩa nhưng xứ (*āyatana*) là chỗ sở y của tâm (*citta*), tức là tâm (*citta*) phụ thuộc vào đó để sinh lên, đồng thời làm phát sinh tác dụng của tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*).

Có 12 xứ (*āyatana*) được phân thành nội xứ (*ajjhattikāni āyatanāni*) và ngoại xứ (*bāhirāni āyatanāni*). Nội xứ (*ajjhattikāni*) có 6 thứ, đó là:

Nhãn xứ (*cakkhāyatana*),
Nhĩ xứ (*śotāyatana*),
Tỷ xứ (*ghāṇāyatana*),
Thiệt xứ (*jivhāyatana*),

Thân xú (*kāyāyatana*),

Ý xú (*manāyatana*).

Ngoại xú (*bāhirāṇi*) có 6 thứ, đó là:

Sắc xú (*rūpāyatana*),

Thanh xú (*saddāyatana*),

Khí xú (*gandhāyatana*),

Vị xú (*rasāyatana*),

Xúc xú (*phoṭṭabbāyatana*),

Pháp xú (*dhammāyatana*).

Sở dĩ, chúng được gọi là 12 xú (*āyatana*), vì chúng hạn định môn (*dvāra*) và đối tượng cho sự sinh khởi các nhóm thức.

Xét về thứ tự của các xú (*āyatana*), A-tì-đạt-ma câu xá nói rằng:

"Năm kể trước, vì cảnh hiện tại.

Bốn tiếp theo, cảnh duy sở tạo.

Ngoài ra, theo dụng xa, và nhanh.

Hoặc thứ tự tùy theo vị trí."

Điều này cho thấy, A-tì-đạt-ma câu xá đã dựa vào tiêu chuẩn như cảnh hiện tại, cảnh duy sở tạo, dụng xa và nhanh, vị trí của mỗi thứ để xác định thứ tự của các xú (*āyatana*). Về điểm này, A-tỳ-đạt-ma câu xá đã cho giải thích chi tiết hơn so với Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*). Theo Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*), Buddhaghosa nói rằng *"Con mắt được dạy trước về nội xú, bởi nó rõ rệt, nó có đối tượng là cái hữu kiến, hữu đối. Kế đến là nhĩ xú v.v... có đối tượng là cái vô hình, hữu đối"* và ý xú có vị trí cuối cùng vì có 5 đối tượng của 5 giác quan làm cơ sở. Từ ý nghĩa này cho thấy, Thanh Tịnh Đạo (*Visuddhimagga*) đã dựa vào đặc tính rõ rệt của đối tượng để chỉ rõ vị trí của các xú (*āyatana*). Từ vị trí của nội xú, mà thứ tự của ngoại xú được xác định, vì chúng là đối tượng tương ứng của nội xú. Tóm lại, xú (*āyatana*) là căn trú của tâm, nhờ đó mà tâm mới khởi dụng được.

2. Bản chất của Uẩn (Khandha) và Xú (Āyatana)

Sau khi thành đạo, Đức Phật đến vườn Lộc Uyển. Ở đó, Ngài đã thuyết bài pháp thoại đầu tiên, Kinh Chuyển Pháp Luân (*Dhammacakkapavattanasutta*), cho năm anh em Kiều Trần Như (*Añña Koṇḍañña*). Trong bài kinh này, Đức Phật chỉ trình bày Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) một cách tóm tắt. Vì thế, việc xem xét Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) trong bài pháp này sẽ chỉ rõ đặc tính nội tại của chúng. Trong Khổ Thánh đế (*dukkha-ariyasacca*), khi đề cập đến chuỗi khổ đau của kiếp nhân sinh, Đức Phật kết luận rằng *"tóm lại, năm thủ uẩn là khổ."* (*Samkhittena*

pañcupādānakkhandhā dukkhā). Sau đó, là bài pháp thứ hai - Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhanasutta), ở đó Đức Phật chỉ rõ đặc tính vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta) của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā).

Theo Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga), Buddhaghosa chỉ rõ bản chất vô thường (anicca) của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) xảy ra ngay trong bản thân của mỗi uẩn (khandha). Ví dụ, vô thường của sắc có đặc tính là tan rã hoàn toàn, và có nhiệm vụ là làm cho sắc pháp (rūpadhamma) chìm xuống. Đặc tính vô thường bị che án bởi tính tương tục. Mà tính tương tục là một khái niệm được đặt ra khi con người không thấy sự sinh diệt của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) hay danh-sắc (nāmarūpa). Khái niệm này ngụ ý rằng tất cả các pháp có sự liên tục, không gián đoạn. Cái gì vô thường (anicca) là khổ (dukkha), cho nên năm uẩn có đặc tính khổ (dukkha). Đặc tính khổ (dukkha) này của nó được biểu hiện qua sự bức bách không ngừng. Nó bị che lấp bởi tính duy trì lâu. Ví dụ, nếu ngồi quá lâu trong một tư thế, thì cảm giác đau sẽ xuất hiện trên thân. Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) là vô ngã (anatta), bởi vì cái gì mang đặc tính khổ (dukkha) là vô ngã (anatta). Nó bị che đậy bởi tính bất khả phân hay tính nguyên khối, cho nên, không thấy rõ được tính cách có thể phân li. A-tỳ-đàm (Abhidhamma) phân tích danh (nāma) và sắc (rūpa) thành nhiều đơn vị nhỏ. Cách phân tích này với mục đích chỉ rõ mọi thứ có thể chia chẻ thành nhiều thứ cấu tạo nên chúng. Đồng thời cũng chỉ ra tính duyên khởi vốn là quy luật vận hành của vạn hữu.

Kết quả của sự thiếu hiểu biết về bản chất Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) sẽ đưa đến tình trạng là tự đồng hóa nó với bản ngã (atta) như quan điểm của một số tôn giáo khác. Trong đó có Brāhmaṇa và Upaniṣad chủ trương rằng tự ngã là độc lập, thường hằng, bất biến. Trái lại, Phật giáo đã không chấp nhận quan điểm này và chủ trương tinh thần vô ngã tính (anatta). Sau bài thuyết pháp đầu tiên, Đức Phật thuyết minh về bản chất của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) rằng chúng là vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta). Điều mà vô cùng mới mẻ đối với nhận thức của con người thời bấy giờ, trong khi họ đang ấp ủ một tinh thần đầy ngã tính. Bản chất vô thường (anicca), khổ (dukkha), và vô ngã (anatta) chính là ba đặc tính của tất cả pháp hữu vi (things conditioned by causes). Những tuyên ngôn của Đức Phật thể hiện lập trường và tinh thần của Phật giáo khi nói về chân lý thực tại, như: Tất cả hành là vô thường (sabbe saṅkhārā aniccā' ti), tất cả hành là khổ (sabbe saṅkhārā dukkhā' ti), và tất cả pháp là vô ngã (sabbe dhammā anattā' ti).

Đức Phật đã phủ nhận tất cả quan niệm về “ngã” (atta), vì vậy, theo Phật giáo, không hề có khái niệm người làm hay người tạo tác ngoài hành động, được gọi là nghiệp (kamma), và cũng không có người cảm thọ (vedanā) ngoài cảm thọ (vedanā). Chúng chỉ đơn thuần là những diễn trình tâm-vật lý trôi và đều vận hành theo quy luật của pháp hữu vi (saṅkhāra). Sự có mặt của con người chỉ là sự hiện hữu của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) hay danh-sắc (nāmarūpa). Ngoài những yếu tố thực tại này ra, không có bất cứ cái gì khác hiện hữu để chúng ta gọi đó là ngã (atta). Như thế, cái được gọi là bản ngã chỉ là sản phẩm của ý niệm sai lầm về thực tại đang là, và ảo tưởng đó chính là thức ăn cho tư tưởng bản ngã. Ảo tưởng chỉ chấm dứt cho đến khi nào con người tự mình thấy rõ bản chất thật của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) bằng sự hiểu biết đến

từ thiền tuệ (vipassana). Vì vậy, ý niệm về bản ngã sẽ không bao giờ tồn tại trong bất kỳ thực tại sinh động tương ứng nào.

Theo Phật giáo, nếu một người cho rằng tự ngã là Ngũ uẩn (pañcakkhandhā), thì người đó phải có quyền hạn với nó, tức là họ có quyền sai sử Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) theo ý muốn của mình. Tuy nhiên, việc này là bất khả thi, vì con người không thể áp đặt bất kỳ quan điểm cá nhân nào lên những quy luật tự nhiên khách quan. Các uẩn phối hợp với nhau một cách hoàn mĩ và tạo nên một chỉnh thể thống nhất bất khả phân, mà mỗi cái làm duyên cho nhau. Phía sau mỗi uẩn, hoàn toàn không xuất hiện vai trò của người điều khiển, mà chỉ có mối tương giao giữa chúng đang vận hành. Cho nên, nếu ai chấp thủ về một bản ngã bất biến thường hằng trong Ngũ uẩn (pañcakkhandhā), thì tất yếu người ấy sẽ bị khổ đau. Tóm lại, bản chất của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) là vô thường (anicca), khổ (dukkha) và vô ngã (anatta). Ba đặc tính này phô bày thực tính của tất cả các pháp hữu vi (saṅkhāra). Con người là sự kết hợp của năm uẩn, vì vậy con người không thể tránh khỏi sự chi phối của ba đặc tính này. Nhận thức đúng đắn về bản chất của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) sẽ loại bỏ được tư tưởng bản ngã và mọi ảo tưởng sai lầm, ngõ hầu thiết lập một đời sống an vui, tỉnh tại, giải thoát.

Tương tự, đức Phật thuyết về 12 Xứ (āyatana) với mục đích phá trừ tà kiến (diṭṭhi) trong nhận thức của thấy, nghe, ngửi, nếm và xúc chạm. Sẽ hoàn toàn không có khái niệm "tôi thấy" hay "tôi nghe"..., khi một người biết rõ sự phát sinh của nhận thức là có điều kiện. Xúc (phassa) chính là điều kiện cho thức (viññāṇa) khởi lên. Xúc (phassa) là sự gặp gỡ của ba pháp: căn + trần + thức. Căn là nội xứ (ajjhātikāṇi) và trần là ngoại xứ (bāhiraṇi), làm điều kiện cho thức sinh khởi. Do đó, theo ý nghĩa này, thì không hề tìm thấy tư tưởng về ngã trong hoạt động nhận thức của con người, mà chỉ là duyên khởi. Tóm lại, nói về 12 Xứ (āyatana) để xiển minh cái bản chất rỗng không trong nhận thức của con người, mà phá trừ tà kiến về một thực thể hiện hữu thường hằng bất diệt.

3. Sự liên hệ giữa Ngũ uẩn (Pañcakkhandhā) và 12 Xứ (Āyatana)

Cứ nghĩ rằng giáo lý Ngũ uẩn (pañcakkhandhā) và 12 Xứ (āyatana) là hoàn toàn khác nhau; chúng tồn tại độc lập trong hệ thống giáo lý của Đức Phật. Tuy nhiên, trên thực tế, xét về bản chất, 12 Xứ (āyatana) chỉ là cách khai triển rộng hơn của Ngũ uẩn (pañcakkhandhā).

Dựa vào đặc tính thô tế, mà 12 Xứ (āyatana) được phân thành hai nhóm cơ bản. Xứ thô có 10 thứ và xứ tế có 2 thứ. Theo A-tỳ-đàm (Abhidhamma), 10 xứ thô đó chỉ cho 12 sắc thô và được thống nhất bởi sắc uẩn (rūpakkhandha). Còn lại, 16 sắc tế là một phần nằm trong pháp xứ (dhammāyatana).

Cụ thể, 10 xứ thô tương ứng với 12 sắc thô như sau:

Nhãn xứ (cakkhāyatana) -----> Thần kinh nhãn (cakkhupasāda)

Nhĩ xứ (sotāyatana) -----> Thần kinh nhĩ (sotapasāda)

Tỷ xứ (ghāṇāyatana) -----> Thần kinh tỷ (ghāṇapasāda)

Thiệt xứ (jivhāyatana) -----> Thần kinh thiệt (jivhāpasāda)

Thân xứ (*kāyāyatana*) -----> Thân kinh thân (*kāyapasāda*)
Sắc xứ (*rūpāyatana*) -----> Sắc cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)
Thanh xứ (*saddāyatana*) -----> Sắc cảnh thanh (*saddārammaṇa*)
Hương xứ (*gandhāyatana*) -----> Sắc cảnh khí (*gandhārammaṇa*)
Vị xứ (*rasāyatana*) -----> Sắc cảnh vị (*rasārammaṇa*)
Xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*)-----> Sắc cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*)

Sắc cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) bao gồm 3 loại, đó là địa đại (*patthavī*), hỏa đại (*tejo*) và phong đại (*vāyo*). Nó không được định nghĩa độc lập, mà là khái niệm kết hợp của ba sắc tứ đại trên. Sắc cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*) này được nhận biết bởi thân thức (*kāyaviññāṇa*). Thủy đại (*āpo*) không được gọi là cảnh xúc, vì bản chất của nước rất tế nhị, nên không thể đối chiếu với thân kinh thân được. Hay nói cách khác, nó không thể đụng chạm được, cho nên bị loại ra. Vì thế, Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgaṇī*) không hề nhắc đến yếu tố nước trong định nghĩa của xúc xứ.

Từ ý nghĩa trên, cho chúng ta thấy rằng 10 xứ thô và một phần nằm trong pháp xứ (*dhammāyatana*) thuộc về sắc uẩn (*rūpakkhanda*). Trên thực tế, 12 xứ (*āyatana*) chỉ là danh sắc (*nāmarūpa*), vì ý xứ (*manāyatana*) và một phần của pháp xứ (*dhammāyatana*) gồm trong danh (*nāma*), còn lại các xứ khác đều là sắc (*rūpa*). Thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) thuộc về ý xứ (*manāyatana*). Sở dĩ có lời nhận định như vậy là vì cả hai Bộ Pháp Tụ (*Dhammasaṅgaṇī*) và Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) chỉ rõ rằng nó "*như là tâm, ý, thức, thức uẩn, ... có trong khi nào, thì ý xứ vẫn có trong khi ấy.*" Có ý kiến cho rằng, ý xứ (*manāyatana*) cũng là ý căn (*vatthu*) hay môn (*dvāra*). Ý môn (*manadvāra*) là tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*). Tâm hữu phần này là trạng thái tâm khi không bị rung động bởi bất kỳ sự kích thích nào trên nó. Hay nói cách khác, tâm hữu phần này là trạng thái bị động của tâm thức. Có thể ví nó như mặt hồ lặng sóng, một khi bị kích thích bởi gió, thì các con sóng xuất hiện nối tiếp nhau, tồn tại trong khoảng thời gian nhất định rồi lại chìm xuống. Như thế, mặt hồ là chỗ nương và cũng là nguồn lực chủ yếu cho sóng nước khởi lên. Cũng như vậy, ý xứ (*manāyatana*) này làm chỗ nương cho tâm thức và là nguồn lực phát động chính tác động trực tiếp vào sự sinh khởi của tâm thức. Vì vậy, 89 (hay 121) tâm đều được bao gồm trong ý xứ (*manāyatana*). Hay nói cách khác, thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) thuộc về ý xứ trong 12 Xứ. Điều này trở nên rõ ràng hơn theo quan điểm của Buddhaghosa, khi ngài nói rằng "*ý xứ khi phân loại theo các tâm thiện, bất thiện, dị thực, duy tác, thì có 89 loại, hoặc 121 loại...*" Như thế, cho chúng ta thấy rằng thức uẩn (*viññāṇakkhandha*) thuộc về ý xứ (*manāyatana*); tuy nhiên chỉ bao gồm 81 tâm hiệp thế ngoại trừ 8 (hay 40) tâm siêu thế. Còn pháp xứ (*dhammāyatana*) trong khi có như là thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*), hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*). Tuy nhiên, Bộ Phân Tích (*Vibhaṅga*) còn nói rõ thêm rằng ngoài thọ uẩn (*vedanākkhandha*), tưởng uẩn (*saññākkhandha*) ra, còn có sắc tế và Niết-bàn cũng nằm trong pháp xứ (*dhammāyatana*). Mười sáu sắc tế, ngoại trừ thủy đại, đều là sắc y sinh.

Tóm lại, mối liên hệ giữa Ngũ uẩn (*Pañcakkhandhā*) và 12 Xứ (*Āyatana*) có thể được tóm tắt như sau:

12 Xứ (<i>Āyatana</i>)	Ngũ Uẩn (<i>Pañcakkhandhā</i>)				
	Sắc uẩn	Thọ uẩn	Tương uẩn	Hành uẩn	Thức uẩn
Nhãn xứ	Thần kinh nhãn				
Nhĩ xứ	Thần kinh nhĩ				
Tỷ xứ	Thần kinh tỷ				
Thiệt xứ	Thần kinh thiệt				
Thân xứ	Thần kinh thân				
Sắc xứ	Sắc cảnh sắc				
Thanh xứ	Sắc cảnh thanh				
Khí xứ	Sắc cảnh khí				
Vị xứ	Sắc cảnh vị				
Xúc xứ	Đất, lửa, gió				
Ý xứ					81 tâm
Pháp xứ	16 sắc tế	Thọ uẩn	Tương uẩn	50 Tâm sở	

Kết luận

Tìm hiểu về mối liên hệ giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và 12 Xứ (*āyatana*) là rất quan trọng. Nó giúp ta thấy rõ bản chất nội tại trong lời dạy của Đức Phật, để từ đó tìm thấy tính bất nhị trong giáo lý. Giữa Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và Xứ (*āyatana*) không có gì khác biệt, mà sự khác biệt đó chỉ là cách thức khai triển giáo lý tùy theo căn cơ và sở thích của thính chúng. Cho nên, khi Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) thì Ngài cũng nói về 12 Xứ (*āyatana*). Đức Phật thuyết về Ngũ uẩn (*pañcakkhandhā*) và Xứ (*āyatana*) với mục đích phá trừ tà kiến (*diṭṭhi*) của con người về một bản ngã thường hằng, bất diệt; để từ đó mở ra cánh cửa bất tử cho nhân loại. Ngoài ra, hiểu được sự liên hệ giữa Ngũ uẩn và 12 Xứ sẽ giúp người học Phật tăng trưởng về Pháp học và Pháp hành, đặc biệt là ứng dụng trong pháp hành Thiền tuệ (*Vipassana*).

Tác giả: **Thích Đạo Tấn**

CHÚ THÍCH

Y. Karunadasa (1996), *The Dhamma Theory: Philosophical Cornerstone of the Abhidhamma*, 23/5/2021,

https://www.bps.lk/olib/wh/wh412_Karunadasa_Dhamma-Theory--Philosophical-Cornerston

e-of-Abhidhamma.pdf

Mathieu Boisvert (1995), *The Five Aggregates: Understanding Theravāda Psychology and Soteriology*, Wilfrid Laurier University Press, Canada, p. 16.

Thiền Chủ (2011), *Hán Việt Tự Điển*, Nxb Văn Hoá Thông Tin, tr. 517.

Dickwela Piyananda (1974), *The concept of mind in early Buddhism*, Washington, D.C., p. 76.

Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập II, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức, tr. 261.

U Sīlananda (2015), *Cẩm nang nghiên cứu Thắng Pháp*, Pháp Triều (dịch), Nxb Tôn Giáo, tr. 115.

Vasubandhu (2012), *A-tì-đạt-ma câu xá*, Tuệ Sỹ (dịch và chú), Nxb Phương Đông, tr. 128.

Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập II, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức, tr. 263.

Vasubandhu (2012), *A-tì-đạt-ma câu xá*, Tuệ Sỹ (dịch), Nxb Phương Đông, tr. 137.

Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập 2, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức, tr. 263.

Kinh Tương Ưng Bộ (2013), tập V, Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn Giáo, tr. 783.

The Dhammapada (1993), Nārada Thera (trans.), Taiwan, p. 224.

Ācharya Buddhārakkhita (2004), *Dhammapada*, Maha Bodhi Society, Taiwan, p. 108.

Sđd, tr. 108.

Sđd, tr. 109.

Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập 2, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức, tr. 265.

Bộ Pháp Tụ (2012), *Tịnh Sự* (dịch), Nxb Tôn Giáo - Hà Nội, tr. 111-112.

Sđd, tr. 16.

Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập II, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức, tr. 264.

Bộ Pháp Tụ (2012), *Tịnh Sự* (dịch), Nxb Tôn Giáo - Hà Nội, tr. 16.

Bộ Phân Tích (2012), *Tịnh Sự* (dịch), Nxb Tôn Giáo - Hà Nội, tr. 48.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Pháp Tụ (2012), *Tịnh Sự* (dịch), Nxb Tôn Giáo - Hà Nội.

2. Bộ Phân Tích (2012), *Tịnh Sự* (dịch), Nxb Tôn Giáo - Hà Nội.

3. Kinh Tương Ưng Bộ (2013), tập V, Thích Minh Châu (dịch), Nxb Tôn Giáo.

4. Ācharya Buddhārakkhita (2004), *Dhammapada*, Maha Bodhi Society, Taiwan.

5. Buddhaghosa (2014), *Thanh Tịnh Đạo*, tập II, Thích Nữ Trí Hải (dịch), Nxb Hồng Đức.

6. Dickwela Piyananda (1974), *The concept of mind in early Buddhism*, Washington, D.C..

7. Mathieu Boisvert (1995), *The Five Aggregates: Understanding Theravāda Psychology and Soteriology*, Wilfrid Laurier University Press, Canada.

8. Thiền Chủ (2011), *Hán Việt Tự Điển*, Nxb Văn Hoá Thông Tin.

9. *The Dhammapada* (1993), Nārada Thera (trans.), Taiwan.

10. U Sīlananda (2015), *Cẩm nang nghiên cứu Thắng Pháp*, Pháp Triều (dịch), Nxb Tôn Giáo.

11. Vasubandhu (2012), *A-tì-đạt-ma câu xá*, Tuệ Sỹ (dịch và chú), Nxb Phương Đông.

12. Vasubandhu (2012), *A-tì-đạt-ma câu xá*, Tuệ Sỹ (dịch), Nxb Phương Đông.

13. Y. Karunadasa (1996), *The Dhamma Theory: Philosophical Cornerstone of the Abhidhamma*, 23/5/2021,

https://www.bps.lk/olib/wh/wh412_Karunadasa_Dhamma-Theory--Philosophical-Cornerston

e-of-Abhidhamma.pdf